

Số: 112/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 10 tháng 3 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-STNMT ngày 03/3/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Chiêm Hoá.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Chiêm Hoá với các chỉ tiêu sau:

### 1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>114.624,26</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>108.573,18</b>	<b>94,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.938,81	4,31
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.057,17</i>	<i>3,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.202,85	2,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.715,63	5,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.607,63	17,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,49	8,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.278,12	56,08
	<i>Trong đó: đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	<i>RSN</i>	<i>26.928,11</i>	<i>23,49</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	547,35	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,29	0,06
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.950,12</b>	<b>5,19</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,02	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,70	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,31	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,26	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,38	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,60	0,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,20	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.795,96	2,44
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.183,76</i>	<i>1,03</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>403,21</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,83</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,15</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>110,09</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>65,01</i>	<i>0,06</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	821,98	0,72
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,30	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,77	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	156,01	0,14
-	Đất chợ	DCH	4,29	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,37	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.040,41	0,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,38	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,03	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,86	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,52	1,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>100,96</b>	<b>0,09</b>
	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>			
1	Đất đô thị	DTD	725,14	
2	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KNN	4640,73	
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	96015,64	
4	Khu du lịch	KDL	74,58	
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	9218,49	
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	27,61	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	734,12	
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	6159,12	

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>274,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,13
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	63,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	104,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27,09
	<i>Trong đó: đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>397,48</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,89
-	Đất giao thông	DGT	2,20
-	Đất thủy lợi	DTL	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
2.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,50
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>290,96</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	76,13
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	63,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,30
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		64,29
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	36,29
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>0,38</b>

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

### 4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 19 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó:

- Dự án sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh: 01 dự án.
- Dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: 09 dự án.
- Dự án chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Điều 73 Luật Đất đai: 06 dự án.
- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 03 dự án.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

**5. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.**

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hoá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, (Tỉnh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**